

连一连。 Match.

1. 排队

zuò xià

2. 进来

pái duì

3. 出去

jìn lái

4. 坐下

kě yǐ

5. 老师

xiào zhǎng

6. 同学

xiè xie

7. 可以

tóng xué

8. 谢谢

chū qu

9. 校长

lǎo shi

10. 起立

qǐ lì